



Phụ lục XX

MẪU TEM KIỂM ĐỊNH, CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Mẫu số 01. Tem kiểm định xe cơ giới không phát thải trực tiếp các-bon ra môi trường



Ghi chú:

- (1): Vị trí in tháng, năm hết hiệu lực;
(2): Vị trí in biển số xe;
(3): Vị trí in mã cơ sở đăng kiểm.

Mẫu số 02. Tem kiểm định xe cơ giới**Ghi chú:**

- (1): Vị trí in tháng, năm hết hiệu lực;
- (2): Vị trí in biển số xe;
- (3): Vị trí in mã số cơ sở đăng kiểm;
- (4): Vị trí in mức khí thải.

Mẫu số 03. Tem kiểm định xe máy chuyên dùng**Ghi chú:**

- (1): Vị trí in tháng, năm hết hiệu lực;
- (2): Vị trí in biển số xe;
- (3): Vị trí in mã số cơ sở đăng kiểm.

Mẫu số 04. Chứng nhận kiểm định xe cơ giới (sử dụng động cơ đốt trong)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ CSĐK) PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION (NƠI)		Ngày KD (Inspection date): Số phiếu KD (Inspection report N°):	
CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI (SỬ DỤNG ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG) PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF MOTOR VEHICLE (USING INTERNAL COMBUSTION ENGINE) FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS			
Số 04:			
Biển số xe (Registration plate N°):		Số quản lý (Vehicle record N°):	
Loại phương tiện (Vehicle type):			
Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trademark/Commercial name):			
Số khung (Chassis N°):		Mã kiểu loại (Model code):	
Số động cơ (Engine N°):		Năm sản xuất (Production year):	
Nước sản xuất (Production country):		Niên hạn sử dụng (Lifetime limit to):	
Có kinh doanh vận tải (Commercial use): ☐		Có cải tạo (Modification): ☐	
THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)			
Kích thước bao (Overall dimensions): (mm)		Khoảng cách trục (Wheel space): (mm)	
Kích thước lòng / bao thùng xe / bao ngoài xi téc (Inside/outside dimensions of cargo deck / outside dimensions of tank): (mm)			
Khối lượng bản thân (Kerb mass): (kg)		Khối lượng toàn bộ theo TK/CPLN (Max. total mass: Designed/Authorized): (kg)	
Khối lượng hàng CC theo TK/CPLN (Max. cargo pay mass: Designed/Authorized): (kg)		Khối lượng kéo theo TK/CPLN (Max. towed mass: Designed/Authorized): (kg)	
Số người cho phép chở (Không bao gồm người lái) (Passenger capacity (excluding driver):		chỗ đứng (standing), chỗ nằm (lying), xe lăn (wheelchair):	
Công thức bánh xe (Drive configuration):		Vết bánh xe (Tire tread): (mm)	
Số lượng lốp/cỡ lốp/trục (The number of tires / tire size / axle):			
Loại động cơ đốt trong (Engine type):			
- Ký hiệu (Engine model):		- Thể tích làm việc (Engine displacement): (cm ³)	
- Loại nhiên liệu (Fuel):		- Đạt mức khí thải (Emission level) ² :	
- Công suất lớn nhất/tốc độ quay (Max output/rpm): (kW/rpm)			
Thiết bị đặc trưng (Special equipment):			
Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with tachograph)		☐ Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe (Equipped with driver image recording camera)	
Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách (Equipped with passenger compartment image recording camera)		☐ Có lắp thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em (Equipped with child presence detection system)	
Xe không được cấp Tem kiểm định (Vehicle not issued with inspection stamp)		☐ Xe vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Vehicle for transportation of industrial explosives and explosive precursors)	
Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu (Vehicle exempt from initial inspection)		☐	
Ghi chú:		Anh tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh tổng thể xe do chủ xe cung cấp đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu (phản ánh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh) (Image Position of Vehicle)	
Số seri tem KD (Inspection sticker serial N°):		CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION)	
			
QR code sử dụng để tra cứu chứng nhận kiểm định (QR code used for verification of the PTI certificate)			
Website tra cứu chứng nhận kiểm định: https://xetahungvietnam.vn (Website used for verification of the PTI certificate)			

Ghi chú:

(1): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu “/” theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:

+ 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định;

+ 03 ký tự sau: “KĐG”.

- Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe cơ giới được kiểm định trong năm.

- Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.

Ví dụ: 26KĐG/123456/2903V, 26KĐG/123456/29034

(2): Mức khí thải theo quy định tại QCVN 85:2025/BNMT và được xác định khi kiểm định khí thải. Riêng đối với trường hợp miễn kiểm định, mức khí thải được xác định là Mức 5.

Mẫu số 05. Chứng nhận kiểm định xe cơ giới (sử dụng động cơ điện)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ CSDK) PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION (NO)			Ngày KD (Inspection date):
			Số phiếu KD (Inspection report No):
CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI (SỬ DỤNG ĐỘNG CƠ ĐIỆN) PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF MOTOR VEHICLE (USING ELECTRIC MOTOR) FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS			
Số n:			
A2			
Biển số xe (Registration plate No):		Số quản lý (Vehicle record No):	
Loại phương tiện (Vehicle type):			
Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trademark/Commercial name):			
Số khung (Chassis No):		Mã kiểu loại (Model code):	
Số động cơ (Engine No):			
Năm sản xuất (Production year):	Nước sản xuất (Production country):	Niên hạn sử dụng (Lifetime limit to):	
Cơ kinh doanh vận tải (Commercial use): ☐		Có cải tạo (Modification): ☐	
THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)			
Kích thước bao (Overall dimensions):		Khoảng cách trục (Wheel space):	
Kích thước lòng / bao thùng xe / bên ngoài xi téc (Inside/outside dimensions of cargo deck / outside dimensions of tank):			
Khối lượng bản thân (Kerb mass):		Khối lượng toàn bộ theo TK/CPLN (Max. total mass: Designed/Authorized):	
Khối lượng hàng CC theo TK/CPLN (Max. cargo pay mass: Designed/Authorized):		Khối lượng kéo theo TK/CPLN (Max. towed mass: Designed/Authorized):	
Số người cho phép chở (Không bao gồm người lái) chỗ ngồi (Passenger capacity (excluding driver) seating):		chỗ đứng (standing): chỗ nằm (lying): xe lăn (wheelchair):	
Công thức hành xe (Drive configuration):		Vết bánh xe (Tire tread):	
Số lượng lốp/cỡ lốp/trục (The number of tires / tire size / axle):			
Số lượng động cơ điện (Number of motors):	Loại pin (ắc quy) (Type of battery):	Điện áp-dung lượng (Voltage-capacity): (V-kWh)	
Động cơ điện thứ 1 (Motor No 1)		Động cơ điện thứ 2 (Motor No 2)	
- Loại động cơ (Motor type):		- Loại động cơ (Motor type):	
- Ký hiệu động cơ (Motor model):		- Ký hiệu động cơ (Motor model):	
- Điện áp / Công suất của động cơ (Voltage / Rated power of motor): (V/kW)		- Điện áp / Công suất của động cơ (Voltage / Rated power of motor): (V/kW)	
Thiết bị đặc trưng (Special equipment):			
Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with tachograph) ☐		☐ Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe (Equipped with driver image recording camera)	
Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách (Equipped with passenger compartment image recording camera) ☐		☐ Có lắp thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em (Equipped with child presence detection system)	
Xe không được cấp Tem kiểm định (Vehicle not issued with inspection stamp) ☐		☐ Xe vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Vehicle for transportation of industrial explosives and explosive precursors)	
Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu (Vehicle exempt from initial inspection) ☐		Anh tống thể xe khi kiểm định hoặc ảnh tống thể xe do chủ xe cung cấp đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu (phần ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh) (Image Position of Vehicle)	
Ghi chú:			
Số seri tem KD (Inspection sticker serial No):			
Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày:			
(Valid until)			
			
QR code sử dụng để tra cứu chứng nhận kiểm định (QR code used for verification of the PTI certificate)			
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION			

Ghi chú:

(1): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu “/” theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:

+ 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định;

+ 03 ký tự sau: “KĐG”.

- Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe cơ giới được kiểm định trong năm.

- Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.

Ví dụ: 26KĐG/123456/2903V, 26KĐG/123456/29034

Mẫu số 06. Chứng nhận kiểm định rơ moóc, sơ mi rơ moóc

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ CSDK) PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION (Nº)	Ngày KD (Inspection date): Số phiếu KD (Inspection report Nº):
CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG RƠ MOỐC, SƠ MI RƠ MOỐC PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF TRAILER, SEMI-TRAILER FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS	
Số đăng ký: Nº	
Biển số xe (Registration plate Nº): Số quản lý (Vehicle record Nº):	
Loại phương tiện (Vehicle type):	
Nhân hiệu/Tên thương mại: / (Trademark/Commercial name)	
Mã kiểu loại (Model code):	
Số khung (Chassis Nº):	
Nước sản xuất: (Production country)	Năm sản xuất: (Production year)
Có kinh doanh vận tải (Commercial use): ☐	Có cải tạo (Modification): ☐
THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)	
Kích thước bao: (mm) (Overall dimensions)	Khoảng cách trục: (mm) (Wheel space)
Khối lượng bản thân: (kg) (Kerb mass)	Khối lượng toàn bộ theo TK/CPLN: / (kg) (Max. total mass: Designed/Authorized)
Khối lượng hàng CC theo TK/CPLN: / (kg) (Max. cargo pay mass: Designed/Authorized)	Khối lượng toàn bộ cho phép lên nhất phần bố lên chốt kéo: (kg) (Authorized total max on kingpin)
Công thức bánh xe: (Drive configuration)	Vết bánh xe: / (mm) (Tire tread)
Số lượng lốp/cỡ lốp/trục: (The number of tires / tire size / axle)	
Thiết bị đặc trưng: (Special equipment)	
Xe không được cấp Tem kiểm định (Vehicle not issued with inspection stamp)	☐ Xe vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Vehicle for transportation of industrial explosives and explosive precursors)
Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu (Vehicle exempt from initial inspection)	☐
Ghi chú (Notes):	
Số seri tem KD (Inspection sticker serial Nº):	
Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày: (Valid until)	
	
QR code sử dụng để tra cứu chứng nhận kiểm định (QR code used for verification of the PTI certificate)	
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION)	
Anh tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh tổng thể xe do chủ xe cung cấp đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu (phản ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh) (Image Position of Vehicle)	
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION)	
Website tra cứu chứng nhận kiểm định: https://csdangkiem.stn.vn (Website used for verification of the PTI certificate)	

Ghi chú:

(1): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu “/” theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:
 - + 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định;
 - + 03 ký tự sau: “KĐR”.
- Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kiểm định trong năm.
- Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.

Ví dụ: 26KĐR/123456/2903V, 26KĐR/123456/29034

Mẫu số 07. Chứng nhận kiểm định xe máy chuyên dùng (sử dụng động cơ đốt trong)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ CSĐK) PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION (NO)		Ngày KD (Inspection date): Số phiếu KD (Inspection report No):
CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DỤNG (SỬ DỤNG ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG) PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF TRANSPORT CONSTRUCTION MACHINERY - TCM (USING INTERNAL COMBUSTION ENGINE) FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS		
Số 01: A2		
Biển số xe (Registration plate No): Số quản lý (Vehicle record No):		
Loại XMCD (TCM type):		
Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trademark/Commercial name):		
Mã kiểu loại (Model code):		
Số khung (Chassis No):		
Số động cơ (Engine No):		
Năm / Nước sản xuất (Production year/ Country):		Có em tào (Modification): ☐
THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (MAJOR TECHNICAL SPECIFICATIONS)		
Kích thước bao (Overall dimensions) (mm)		Vận tốc di chuyển lớn nhất (Max. travelling speed) (km/h)
Khối lượng bản thân (Kerb mass) (kg)		Khối lượng toàn bộ (Gross mass) (kg)
Loại động cơ đốt trong (Engine type)		Loại nhiên liệu (Fuel)
- Ký hiệu động cơ (Engine model)		
- Công suất lớn nhất/tốc độ quay (Max. output/rpm) (kW/rpm)		Thể tích làm việc (Engine displacement) (cm³)
THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG (SPECIAL TECHNICAL SPECIFICATIONS)⁽²⁾		
Xe không được cấp Tem kiểm định ☐ (Vehicle not issued with inspection stamp)		Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu ☐ (Vehicle exempt from initial inspection)
Ghi chú (Notes):		
Số seri tem KD (Inspection sticker serial No)		Ảnh tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh tổng thể xe do chủ xe cung cấp đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu (phần ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh) (Image Position of Vehicle)
Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày: (Valid until)		
		
QR code sử dụng để tra cứu chứng nhận kiểm định (QR code used for verification of the PTI certificate)		CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION)
Website tra cứu chứng nhận kiểm định: https://getdanukiemvt.dng.vn/ (Website used for verification of the PTI certificate)		

Ghi chú:

(1): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu “/” theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:

+ 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định;

+ 03 ký tự sau: “KĐC”.

- Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe máy chuyên dùng được kiểm định trong năm.

- Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.

Ví dụ: 26KĐC/123456/2903V, 26KĐC/123456/29034

(2): Ghi nhận theo từng loại xe máy chuyên dùng theo quy định tại Thông tư quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu;

Mẫu số 08. Chứng nhận kiểm định xe máy chuyên dùng (sử dụng động cơ điện)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ CSDK) PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION (NO)		Ngày KD (Inspection date): Số phiếu KD (Inspection report No):
CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG (SỬ DỤNG ĐỘNG CƠ ĐIỆN) PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF TRANSPORT CONSTRUCTION MACHINERY - TCM (USING ELECTRIC MOTOR) FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS		
Số 01: AS		
Biển số xe (Registration plate No): Số quản lý (Vehicle record No):		
Loại XMCD (TCM type):		
Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trademark/Commercial name):		
Mã kiểu loại (Model code):		
Số khung (Chassis No):		
Số động cơ (Engine No):		
Năm / Nước sản xuất (Production year/ Country): Cổ cải tạo (Modification): ☐		
THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (MAJOR TECHNICAL SPECIFICATIONS)		
Kích thước bao (Overall dimensions): (mm)		Vận tốc di chuyển lớn nhất (Max. travelling speed): (km/h)
Khối lượng bản thân (Kerb mass): (kg)		Khối lượng toàn bộ (Gross mass): (kg)
Loại động cơ điện (Motor type):		Ký hiệu động cơ điện (Motor model):
Điện áp/ Tổng công suất của động cơ điện (Voltage/ Total rated power of motor): / (V/kW)		Điện áp-dung lượng (Voltage-capacity): (V-kWh)
Loại pin (loại ắc quy) (Type of battery):		
THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG (SPECIAL TECHNICAL SPECIFICATIONS)⁽²⁾		
Xe không được cấp Tem kiểm định (Vehicle not issued with inspection stamp): ☐		Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu (Vehicle exempt from initial inspection): ☐
Ghi chú (Notes):		Ảnh tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh tổng thể xe do chủ xe cung cấp đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu (phần ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh) <i>(Image Position of Vehicle)</i>
Số seri tem KD (Inspection sticker serial No):		
Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày: (Valid until)		
QR code sử dụng để tra cứu chứng nhận kiểm định (QR code used for verification of the PTT certificate)		CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION)
Website tra cứu chứng nhận kiểm định: https://portal.kiemdinh.vt.gov.vn (Website used for verification of the PTT certificate)		

Ghi chú:

(1): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu “/” theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:

+ 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định;

+ 03 ký tự sau: “KĐC”.

- Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe máy chuyên dùng được kiểm định trong năm.

- Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.

Ví dụ: 26KĐC/123456/2903V, 26KĐC/123456/29034

(2): Ghi nhận theo từng loại xe máy chuyên dùng theo quy định tại Thông tư quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu;

Mẫu số 09. Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM MÃ SỐ:..... ⁽¹⁾		CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc	
CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY			
Số:..... ⁽²⁾			
Biển số xe:.....	Nhãn hiệu:.....		
Loại phương tiện:.....	Tên thương mại:.....		
Mã kiểu loại:.....	Số người cho phép chở:.....		
Năm/Nước sản xuất:.....	(không bao gồm người lái)		
Số khung:.....	Loại nhiên liệu sử dụng:.....		
Số động cơ:.....	Thể tích làm việc:..... cm ³		
Xe thuộc đối tượng không phải kiểm định khí thải lần đầu ☐	Đạt mức khí thải ⁽³⁾ :.....		
	Có hiệu lực đến hết ngày:.....		
	 ngày..... tháng..... năm.....		
	CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM		



(QR code để tra cứu chứng nhận kiểm định)

Anh tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh đo chủ xe cung cấp đối với trường hợp xe không phải kiểm định khí thải lần đầu
(phần ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh)

Ghi chú:

(1): Mã số cơ sở đăng kiểm.

(2): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu “/” theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:

+ 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định khí thải;

+ 03 ký tự sau: “KĐX”.

- Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe mô tô, xe gắn máy được kiểm định khí thải trong năm.

- Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.

Ví dụ: 26KĐX/123456/2903V, 26KĐX/123456/29034, 26KĐX/123456/280001XM.

(3): Mức khí thải theo quy định tại QCVN 99:2025/BNMT và được xác định khi kiểm định khí thải. Riêng đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư này, mức khí thải được xác định là Mức 4.